

# Nhận thức nghề nghiệp của người sử dụng lao động và sinh viên chuyên ngành kinh tế Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Cần Thơ

NGUYỄN THỊ THANH THÙY\*  
LƯU TIẾN THUẬN\*\*

## Tóm tắt

Từ số liệu phỏng vấn trực tiếp 237 sinh viên và 33 người sử dụng lao động, nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra khoảng cách trong nhận thức nghề nghiệp giữa sinh viên và người sử dụng lao động. Các phương pháp thống kê mô tả, phân tích bảng chéo, kiểm định T-test đã được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có khoảng cách trong nhận thức nghề nghiệp giữa sinh viên và người sử dụng lao động. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao nhận thức nghề nghiệp của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Cần Thơ thời gian tới.

**Từ khóa:** nhận thức nghề nghiệp, kỹ năng, kiến thức, thái độ

## Summary

Through data collected from direct interviews with 237 students and 33 employers, the study is conducted to find out the gap in career awareness between students and employers. Descriptive statistics, cross-tabulation analysis, and T-test are employed. Research result shows that there is a gap in career awareness between students and employers. From this finding, some managerial implications are proposed to improve students' career awareness and training quality at Can Tho FPT Polytechnic College in the coming time.

**Keywords:** career awareness, skill, knowledge, attitude

## GIỚI THIỆU

Sinh viên ra trường thất nghiệp, thiếu việc làm hoặc không tìm được việc làm phù hợp với năng lực, sở thích, không đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng là vấn đề bức xúc, lãng phí nguồn lực của cả người học và ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của cả doanh nghiệp. Nguyên nhân là do nhận thức của sinh viên chưa đồng điệu với mong muốn của người sử dụng lao động. Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra khoảng cách trong nhận thức nghề nghiệp giữa người sử dụng lao động và sinh viên, từ đó đưa giải pháp nâng cao nhận thức của sinh viên và chất lượng đào tạo tại Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Cần Thơ.

## CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Cơ sở lý thuyết

Nhận thức nghề nghiệp là quá trình con người nhận

biết, tìm hiểu về nghề nghiệp mình đang quan tâm, là quá trình học tập và tìm hiểu về ngành nghề cụ thể đã được xác định, từ đó hiểu được tầm quan trọng của ngành nghề đang theo học và xác định được vị trí nghề nghiệp của cá nhân trong tương lai.

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết nền tảng là mô hình năng lực ASK (Attitude - Skill - Knowledge) của Benjamin Bloom (1956), là mô hình đánh giá tiêu chuẩn nghề nghiệp phổ biến trên thế giới, bao gồm 3 nhóm yếu tố chính:

- Phẩm chất/Thái độ (Attitude): thuộc về phạm vi cảm xúc, tình cảm (Affective).

- Kỹ năng (Skills): kỹ năng thao tác (Manual or physical).

- Kiến thức (Knowledge): thuộc về năng lực tư duy (Cognitive).

\* Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Cần Thơ

\*\* Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài: 03/01/2022; Ngày phân biên: 10/01/2022; Ngày duyệt đăng: 17/01/2022

**Khung nghiên cứu đề xuất**

Khung nghiên cứu năng lực được xây dựng gồm 23 biến quan sát, theo 3 khía cạnh như Hình, được đo lường bằng thang đo Likert 7 mức độ. Các biến trong mô hình nghiên cứu được diễn giải như Bảng 1.

**Phương pháp nghiên cứu**

Trước tiên, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong nghiên cứu thông qua phỏng vấn sâu các chuyên gia nhân sự, chủ nhiệm bộ môn và giảng viên chuyên ngành kinh tế của Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Cần Thơ

Nghiên cứu tiến hành khảo sát ý kiến của 237 sinh viên chuyên ngành kinh tế của Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Cần Thơ và 33 người sử dụng lao động là các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Cần Thơ bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

Tiếp theo, các phương pháp phân tích định lượng gồm thống kê mô tả, phân tích bảng chéo, phương pháp kiểm định Independent Sample T-test và phương pháp kiểm định ANOVA được sử dụng để so sánh nhận thức nghề nghiệp của sinh viên với nhận thức nghề nghiệp của người sử dụng lao động.

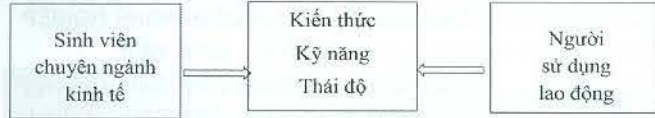
**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Trong 237 đáp viên được khảo sát, có 44,7% là sinh viên ngành Quản trị doanh nghiệp; 38,4% sinh viên ngành Thương mại điện tử và 16,9% sinh viên ngành Quan hệ công chúng (Bảng 2).

Trong 33 doanh nghiệp được khảo sát, có 91,0% là doanh nghiệp trong nước; 3% là doanh nghiệp liên doanh; 3% là doanh nghiệp nước ngoài và 3% là cơ quan hành chính nhà nước (Bảng 3).

Kết quả kiểm định T ở Bảng 4 cho thấy, ở khía cạnh Kiến thức, Kết quả học tập của sinh viên có giá trị P của kiểm định T = 0,020 (nhỏ hơn 5%), nên có thể kết luận rằng, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ quan trọng của kết quả học tập giữa hai nhóm đối tượng sinh viên và người sử dụng lao động. Theo đó, điểm trung bình của người sử dụng lao động đánh giá tầm quan trọng của Kết quả học tập là 5,61 điểm; trong khi điểm trung bình về tầm quan trọng của Kết quả học tập ở nhóm sinh viên là 5,00 điểm. Điều này cho thấy, sinh viên cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của kết quả học tập, tập trung hơn vào

HÌNH: KHUNG NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

BẢNG 1: DIỄN GIẢI CHI TIẾT CÁC BIẾN

Ký hiệu	Nhóm yếu tố	Chi tiết biến
KT1	Kiến thức	Kết quả học tập của sinh viên
KT2		Tổ chức, nghiên cứu thị trường
KT3		Phân tích thị trường
KT4		Phát triển sản phẩm
KT5		Hành vi khách hàng
KT6		Quản trị dự án
KT7		Công nghệ thông tin
KN1	Kỹ năng	Suy nghĩ logic
KN2		Tư duy sáng tạo
KN3		Giải quyết vấn đề
KN4		Hợp tác, làm việc nhóm
KN5		Kỹ năng giao tiếp
KN6		Kỹ năng thuyết trình
KN7		Ra quyết định
KN8		Xây dựng và phát triển mối quan hệ
KN9		Định hướng bản thân
KN10		Lập kế hoạch kinh doanh
KN11		Ngoại ngữ
KN12		Quản lý thời gian
TD1	Thái độ	Tích cực
TD2		Ham học hỏi
TD3		Tự tạo động lực
TD4		Chính trực

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất, 2021

BẢNG 2: NGÀNH HỌC CỦA ĐÁP VIÊN

Ngành học	Tần số	Tỷ lệ (%)
Quản trị doanh nghiệp	106	44,7
Thương mại điện tử	91	38,4
Quan hệ công chúng	40	16,9
<b>Tổng cộng</b>	<b>237</b>	<b>100,0</b>

BẢNG 3: LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT

Ngành học	Tần số	Tỷ lệ (%)
Cơ quan hành chính nhà nước	1	3,0
Doanh nghiệp nước ngoài	1	3,0
Doanh nghiệp trong nước	30	91,0
Liên doanh	1	3,0
<b>Tổng cộng</b>	<b>33</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả, 2021

việc học, vì người sử dụng lao động rất quan trọng kết quả học tập của sinh viên.

Ở khía cạnh Kỹ năng, hầu hết các yếu tố đều có ý nghĩa thống kê, bao gồm: Suy nghĩ logic; Tư duy sáng tạo; Giải quyết vấn đề; Hợp tác, làm việc nhóm; Kỹ năng giao tiếp; Xây dựng và phát triển mối quan hệ; Định hướng bản thân. Các yếu tố đều có giá trị P của kiểm định T nhỏ hơn 1%, nên kết luận rằng, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở các yếu tố này ở mức ý nghĩa 1%.

**BẢNG 4: SỰ KHÁC BIỆT VỀ GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH CHO THÀNH PHẦN “KIẾN THỨC” TRONG CÁC KHÍA CẠNH NHẬN THỨC NGHỀ NGHIỆP GIỮA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ SINH VIÊN**

Biến	Đối tượng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kiểm định Levene	Giá trị P T-Test
KT1	Sinh viên	5,00	1,426	0,693	0,020**
	Người sử dụng lao động	5,61	1,144		
KT2	Sinh viên	5,29	1,388	0,417	0,308
	Người sử dụng lao động	5,55	1,148		
KT3	Sinh viên	5,52	1,339	0,994	0,635
	Người sử dụng lao động	5,64	1,245		
KT4	Sinh viên	5,48	1,380	0,823	0,395
	Người sử dụng lao động	5,70	1,237		
KT5	Sinh viên	5,64	1,360	0,505	0,716
	Người sử dụng lao động	5,55	1,325		
KT6	Sinh viên	5,51	1,428	0,159	0,404
	Người sử dụng lao động	5,73	1,126		
KT7	Sinh viên	5,49	1,386	0,163	0,162
	Người sử dụng lao động	5,85	1,176		

Ghi chú: \*\* có ý nghĩa ở mức 5%

**BẢNG 5: SỰ KHÁC BIỆT VỀ GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH CHO THÀNH PHẦN “KỸ NĂNG” TRONG CÁC KHÍA CẠNH NHẬN THỨC NGHỀ NGHIỆP GIỮA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ SINH VIÊN**

Biến	Đối tượng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kiểm định Levene	Giá trị P T-Test
KN1	Sinh viên	5,27	1,273	0,158	0,003*
	Người sử dụng lao động	5,97	0,951		
KN2	Sinh viên	5,48	1,323	0,007	0,000*
	Người sử dụng lao động	6,21	0,820		
KN3	Sinh viên	5,56	1,316	0,074	0,004*
	Người sử dụng lao động	6,24	0,902		
KN4	Sinh viên	5,54	1,323	0,001	0,001*
	Người sử dụng lao động	6,09	0,765		
KN5	Sinh viên	5,67	1,366	0,039	0,006*
	Người sử dụng lao động	6,18	0,882		
KN6	Sinh viên	5,54	1,391	0,025	0,022**
	Người sử dụng lao động	5,97	0,918		
KN7	Sinh viên	5,46	1,370	0,012	0,029**
	Người sử dụng lao động	5,85	0,870		
KN8	Sinh viên	5,48	1,330	0,002	0,008*
	Người sử dụng lao động	5,94	0,827		
KN9	Sinh viên	5,57	1,375	0,012	0,000*
	Người sử dụng lao động	6,27	0,876		
KN10	Sinh viên	5,54	1,294	0,267	0,235
	Người sử dụng lao động	5,82	0,950		
KN11	Sinh viên	5,46	1,397	0,046	0,030**
	Người sử dụng lao động	5,88	0,960		
KN12	Sinh viên	5,57	1,334	0,034	0,020**
	Người sử dụng lao động	6,00	0,901		

Ghi chú: \* có ý nghĩa ở mức 1%; \*\* có ý nghĩa ở mức 5%

Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả, 2021

Bên cạnh đó, Kỹ năng thuyết trình, Ra quyết định, Ngoại ngữ và Quản lý thời gian có giá trị P của kiểm định  $T < 5\%$ , nên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở các yếu tố này ở mức ý nghĩa 5%.

Kết quả nghiên cứu (Bảng 5) cho thấy, có sự khác biệt về mức độ quan trọng của các yếu tố giữa 2 nhóm

đối tượng sinh viên và người sử dụng lao động. Kết quả thống kê giá trị trung bình cho thấy, người sử dụng lao động có xu hướng xem trọng các yếu tố này hơn sinh viên.

Ở khía cạnh Thái độ, Tự tạo động lực có giá trị P của kiểm định  $T = 0,029$  (5%) và Tích cực có giá trị P của kiểm định  $T = 0,062$  ( $< 10\%$ ), nên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ quan trọng của việc tự tạo động lực và sự tích cực giữa 2 nhóm đối tượng sinh viên và người sử dụng lao động (Bảng 6). Ngoài ra, kết quả thống kê giá trị trung bình cho thấy, điểm trung bình của người sử dụng lao động đánh giá tầm quan trọng của Tự tạo động lực là 6,15 điểm, trong khi điểm trung bình về tầm quan trọng ở nhóm sinh viên là 5,8 điểm. Như vậy, có sự chênh lệch khá lớn về nhận thức tầm quan trọng của yếu tố Tự tạo động lực giữa người sử dụng lao động và sinh viên.

Cũng tương tự, ở yếu tố Tích cực, kết quả phân tích cho thấy, điểm trung bình của người sử dụng lao động đánh giá tầm quan trọng của Tích cực là 6,06 điểm, trong khi điểm trung bình về tầm quan trọng ở nhóm sinh viên là 5,75 điểm.

## KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

### Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có khoảng cách trong nhận thức nghề nghiệp giữa sinh viên và người sử dụng lao động, cụ thể là:

**Thứ nhất**, phần lớn sinh viên theo học ngành kinh tế là “Do yêu thích” và mục tiêu học tập được sinh viên nhận thức rất rõ ràng là “Học để có kiến thức” và “Học để ứng dụng vào công việc”. Sinh viên cũng có theo dõi thông tin về thị trường lao động, mức theo dõi trung bình là 4 lần/tháng. Giữa các ngành học, thì không có sự khác biệt trong việc đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố nhận thức nghề nghiệp.

**Thứ hai**, có sự khác nhau trong nhận thức nghề nghiệp của người sử dụng lao động và sinh viên chuyên ngành kinh tế trong việc nhận định mức độ quan trọng của các yếu tố nghề nghiệp cần thiết cho công việc. Người sử dụng lao động nhận định các yếu tố nghề nghiệp quan trọng nhất là thái độ “Tự tạo động lực”, kỹ năng “Định hướng bản thân” và kiến thức “Công nghệ thông tin”. Trong khi đó, sinh viên nhận định các yếu tố nghề

nghiệp quan trọng nhất là thái độ “Ham học hỏi”, kỹ năng “Kỹ năng giao tiếp” và kiến thức “Hành vi khách hàng”.

**Thứ ba**, cả sinh viên và người sử dụng lao động đều cho rằng, thành phần quan trọng nhất trong Nhận thức nghề nghiệp là Thái độ; thành phần quan trọng tiếp theo là Kỹ năng; thứ ba là Kiến thức; thứ tư là Thành quả lao động. Ngoài ra, cả 2 đối tượng cũng nhận định rằng, ngoài môi trường làm việc là doanh nghiệp trong nước, ngoài nước, liên doanh, thì sinh viên có thể tự khởi nghiệp, xây dựng sự nghiệp riêng để thành công, có sự nghiệp sớm hơn.

Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao nhận thức nghề nghiệp của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Cao đẳng FPT Polytechnic Cần Thơ thời gian tới như sau:

**Một là**, cần đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ sinh viên tiếp cận với doanh nghiệp, để sinh viên hiểu rõ hơn về nhu cầu của doanh nghiệp, đồng thời tạo mối quan hệ, tâm thế cho sinh viên sẵn sàng vào môi trường làm việc, đặc biệt là sinh viên năm cuối.

**Hai là**, Nhà trường cần thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm làm dự án thực tế để sinh viên thực tập, trau dồi các kỹ năng doanh nghiệp yêu cầu. Đặc biệt, Nhà trường và doanh nghiệp kết hợp tạo điều kiện để sinh viên được tham gia các dự án thực tế theo yêu cầu của doanh nghiệp.

**Ba là**, tổ chức các chương trình hội thảo doanh nhân, cựu sinh viên chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức thực tế để sinh

**BẢNG 6: SỰ KHÁC BIỆT VỀ GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH CHO THÀNH PHẦN “THÁI ĐỘ” TRONG CÁC KHÍA CẠNH NHẬN THỨC NGHỀ NGHIỆP GIỮA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ SINH VIÊN**

Biến	Đối tượng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Kiểm định Levene	Giá trị P T-Test
TD1	Sinh viên	5,75	1,350	0,004	0,062***
	Người sử dụng lao động	6,06	0,788		
TD2	Sinh viên	5,86	1,380	0,020	0,134
	Người sử dụng lao động	6,12	0,820		
TD3	Sinh viên	5,80	1,353	0,005	0,029**
	Người sử dụng lao động	6,15	0,755		
TD4	Sinh viên	5,81	1,390	0,000	0,110
	Người sử dụng lao động	6,06	0,704		

Ghi chú: \*\* có ý nghĩa ở mức 5%; \*\*\* có ý nghĩa ở mức 10%

Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát của các tác giả, 2021

viên có thể hiểu rõ hơn công việc và ngành nghề đang học.

**Bốn là**, người sử dụng lao động xem trọng các yếu tố kỹ năng như: suy nghĩ logic, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, hợp tác, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, xây dựng và phát triển mối quan hệ, định hướng bản thân. Vì thế, Trường nên đẩy mạnh các hoạt động ngoài giờ học, như: tổ chức các cuộc thi, cho sinh viên thực hành nhiều hơn, hướng đến các hoạt động nhằm tạo động lực cho sinh viên học tập và suy nghĩ thấu đáo hơn về tầm quan trọng của học tập và làm việc nghiêm túc.

**Năm là**, Tự tạo động lực và Suy nghĩ tích cực là 2 yếu tố Thái độ mà người sử dụng lao động xem trọng nhất. Vì thế, Trường nên đẩy mạnh các hoạt động định hướng cho sinh viên từ cấp trường đến giảng viên giảng dạy ở từng môn học, luôn hướng sinh viên đến những mục tiêu mong muốn và luôn suy nghĩ tích cực về mọi mặt, để họ luôn trong tâm thế sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn thử thách của việc học, cũng như những vấn đề trong cuộc sống. □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội*, Nxb Thống kê
2. Huỳnh Trường Huy, Đoàn Thị Tuyết Kha, Nguyễn Thị Tú Trinh (2019). Nhận thức nghề nghiệp của sinh viên ngành Du lịch tại các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn TP. Cần Thơ, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, số 8(4)
3. Phạm Thị Lan Hương, Trần Triệu Khải (2010). Nhận thức về kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành Quản trị Marketing tại Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, số 5(40)
4. Hoàng Thị Kim Oanh, Trần Thị Hằng, Đặng Thị Xen (2017). Nhận thức về kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Lâm nghiệp, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 1
5. Bloom B. S. (1956). *Taxonomy of Educational Objectives, Handbook I: The Cognitive Domain*, New York: David McKay Co Inc
6. Finch, D. J., Hamilton, L. K., Baldwin (2019). An exploratory study of factors affecting undergraduate employability, *Education & Training*, 55(7), 681-704